

pháp trên thị trường Việt Nam. Các mặt hàng này được coi là hàng xuất khẩu và phải tuân thủ chính sách mặt hàng xuất khẩu theo quy định quản lý xuất nhập khẩu hiện hành.

3. Thủ tục chuyển hàng vào kho và đưa hàng từ kho ra Cửa hàng miễn thuế do Tổng cục Hải quan quy định.

4. Hàng nhập khẩu phục vụ kinh doanh miễn thuế phải dán tem "VIETNAM DUTY NOTPAID" do Bộ Tài chính phát hành hoặc do doanh nghiệp phát hành nhưng được Bộ Tài chính chấp thuận.

5. Hàng nhập khẩu phục vụ kinh doanh miễn thuế do Bộ Thương mại duyệt, nếu tồn kho lâu ngày không tiêu thụ được và doanh nghiệp có đề nghị xử lý (hủy bỏ, nộp thuế nhập khẩu để chuyển sang tiêu thụ nội địa, hoặc tái xuất khẩu) thì phải được xác nhận cụ thể của Hải quan, chủ doanh nghiệp và phải được Bộ Thương mại cho phép. Trong trường hợp này, Bộ Thương mại phải kiểm tra chặt chẽ để tránh việc lợi dụng kinh doanh hàng miễn thuế để đưa hàng tiêu dùng thuộc danh mục hàng hạn chế nhập khẩu vào nội địa quá mức quy định. Không được phép xử lý theo hình thức tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu.

Trường hợp hàng dỡ vỡ hoặc hàng hóa bị hư hỏng nghiêm trọng phải lập biên bản có chứng nhận Hải quan và xử lý hủy bỏ dưới sự giám sát của Hải quan mà không cần Bộ Thương mại cho phép.

Điều 5.- Quy định về thủ tục bán hàng và các nghĩa vụ nộp thuế tại Cửa hàng miễn thuế gồm:

1. Điều kiện và thủ tục bán hàng:

a) Bán hàng cho khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh quy định tại Điều 3 của Quy chế này, khi khách xuất trình hộ chiếu hợp lệ.

b) Bán trực tiếp cho khách trên các chuyến bay quốc tế của Hãng không Việt Nam, hoặc của các hãng hàng không được thành lập theo luật pháp Việt Nam.

c) Các đối tượng được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ khi mua hàng miễn thuế phải xuất trình sổ mua hàng kèm theo hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp nếu mua hàng cho cá nhân; sổ mua hàng kèm theo công hàm hoặc giấy giới thiệu của cơ quan nếu mua hàng cho cơ quan.

d) Khách nước ngoài, Việt kiều và người Việt Nam chờ xuất cảnh nêu tại Điều 3 của Quy chế này phải xuất trình hộ chiếu, vé đã đăng ký ngày xuất cảnh để đăng ký mua hàng. Hãng được nân tại cửa khẩu xuất cảnh khi khách đã làm xong thủ tục xuất cảnh.

đ) Riêng hàng miễn thuế cho nhu cầu sinh hoạt của thủy thủ có thể bán theo đơn hàng của thuyền trưởng. Hãng phải được niêm phong nguyên đai, nguyên kiện, có Hải quan áp tải lên tàu biển trước khi tàu rời cảng.

e) Các đối tượng được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ được mua hàng theo định lượng do luật pháp Việt Nam quy định; khách nhập cảnh được mua theo định lượng quy định đối với các mặt hàng Nhà nước quy định định lượng tiêu chuẩn hành lý miễn thuế cho khách xuất, nhập cảnh. Thủy thủ xuất cảnh được mua hàng theo nhu cầu hợp lý của cá nhân có tính đến thời gian của chuyến đi.

Các đối tượng khác được mua không hạn chế số lượng và tự chịu trách nhiệm trong việc tuân thủ các quy định về thủ tục xuất nhập khẩu cũng như các quy định về định lượng được phép xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Hàng nhập khẩu của các Cửa hàng miễn thuế do Bộ Thương mại duyệt được miễn thuế nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; nếu tồn kho, ứ đọng và được phép xử lý theo hình thức tiêu thụ nội địa nêu tại Điều 4 của Quy chế này thì phải nộp đủ thuế theo luật định.

Hàng sản xuất tại Việt Nam và hàng nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam nêu tại Điều 4 của Quy chế này phải nộp thuế xuất khẩu (nếu có) khi bán cho khách xuất cảnh, quá cảnh.

3. Các nghĩa vụ thuế khác, thủ tục kê khai nộp thuế, thanh quyết toán thuế cũng như các chế độ kế toán tài chính khác, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Riêng hóa đơn bán hàng, nếu sử dụng loại hóa đơn đặc thù thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

Điều 6.- Định kỳ ba tháng, sáu tháng và hàng năm, doanh nghiệp kinh doanh Cửa hàng miễn thuế báo cáo hoạt động bán hàng miễn thuế với Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan và các ngành liên quan.

Điều 7.- Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với quy định của Quy chế này.

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 201-TTg ngày 9-4-1996 về chế độ trợ cấp khó khăn năm 1996.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Thực hiện chế độ trợ cấp khó khăn trong năm 1996 như sau:

a) Trợ cấp khó khăn hàng quý theo mức 100.000 đồng/quý đối với công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang, người nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thực sự có khó khăn do đồng người ăn theo, con còn đi học nên mức thu nhập bình quân trong gia đình thấp hoặc tuy lương không thấp nhưng đời sống quá khó khăn;

b) Trợ cấp khó khăn đột xuất một lần theo 3 mức: 300.000 đồng, 400.000 đồng, 500.000 đồng đối với công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp; người hưởng lương trong lực lượng vũ trang, người nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, người hưởng chính sách xã hội khi gặp khó khăn đột xuất do ốm đau kéo dài, tai nạn, rủi ro.

Đối với một số doanh nghiệp nhà nước có khó khăn đặc biệt được Bộ, ngành, địa phương quản lý và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đề nghị thì công nhân viên chức của doanh nghiệp đó khi gặp khó khăn đột xuất cũng được xem xét hưởng chế độ trợ cấp này;

c) Trợ cấp thêm 20.000 đồng/tháng đối với thương binh, bệnh binh có thương tật, bệnh tật đặc biệt nặng, mất sức lao động từ 81% trở lên.

Điều 2.- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3.- Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với tổ chức công đoàn, hội cựu chiến binh, ban liên lạc hưu trí... xem xét và trợ cấp đúng đối tượng khó khăn, không phân phối bình quân, bảo đảm sự công bằng, tránh thất thoát hoặc chi sai mục đích.

Điều 4.- Giao Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ thành lập bộ phận nghiên cứu xây dựng đề án sắp xếp bộ máy, biên chế và hoạt động của các cơ quan hành chính, sự nghiệp, các doanh nghiệp lớn của Nhà nước gắn với cải cách hành chính và tiếp tục cải cách chính sách tiền lương trong năm 1997.

Điều 5.- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 1996.

Điều 6.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 206-TTg ngày 11-4-1996 về việc nâng cấp trường Trung học Sư phạm tỉnh Hà Tĩnh thành trường Cao đẳng Sư phạm.

THU TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 90-CP ngày 24-11-1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nâng cấp trường Trung học Sư phạm tỉnh Hà Tĩnh thành trường Cao đẳng Sư phạm.

Điều 2.- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tĩnh có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên phổ thông của tỉnh đạt trình độ cao đẳng, nghiên cứu khoa học giáo dục phục vụ yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông của địa phương.

Điều 3.- Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tĩnh được hưởng các chính sách, chế độ do Nhà nước ban hành cho hệ thống các trường đại học, cao đẳng.

Điều 4.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.